

Bản án số: 58/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27-9-2019

Về việc: “Tranh chấp về ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Túy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Huy Xuân
2. Bà Trần Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 256/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019, về tranh chấp “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 41/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Lê Đức D, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ A, thôn T, xã K, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Bà N có có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu ly hôn, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà Trần Thị N và ông Lê Đức D đăng ký kết hôn ngày 29-12-2003 tại Ủy ban nhân dân xã Kim L, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới tại gia đình của hai bên. Trong quá trình sống chung đến năm 2009 thì giữa bà Trần Thị N với ông Lê Đức D xảy ra nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân do ông D thường xuyên cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không còn quan tâm đến nhau. Trước đây ông D còn thường xuyên đánh đập bà N nên vào năm 2018 bà

N đã nộp đơn xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vì thương các con và hy vọng ông D thay đổi nên bà N đã rút lại đơn ly hôn nhưng đến nay ông D vẫn chứng nào tật đó mà không thay đổi nên bà N và ông D đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay.

Nay bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Đức D.

2. Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Đức D có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 23-8-2003 và cháu Lê Đức N, sinh ngày 29-10-2006.

Hiện nay cháu Lê Thị Ngọc T và cháu Lê Đức N đang sống chung với bà Trần Thị N. Bà Trần Thị N xin được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T và cháu Lê Đức N. Trước đây bà Trần Thị N yêu cầu ông Lê Đức D cấp dưỡng để bà N nuôi dưỡng mỗi người con chung là 1.000.000đồng/tháng nhưng nay bà Trần Thị N không yêu cầu ông Lê Đức D cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N tự thỏa thuận giải quyết nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Đức D trình bày:

Ông Lê Đức D đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp; thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn là bà Trần Thị N chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Lê Đức D đã được Tòa án triệu tập đến làm việc nhưng ông D vẫn vắng mặt tại các phiên làm việc và tại phiên tòa, không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông D ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N; về con chung: Bà N và ông D có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 23-8-2003 và cháu Lê Đức N, sinh ngày 29-10-2006. Hiện nay cháu Lê Thị Ngọc T và cháu Lê Đức N đang sống chung với bà Trần Thị N. Bà Trần Thị N xin được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T và cháu Lê Đức N nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà N. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trước đây bà Trần Thị N yêu cầu ông

Lê Đức D cấp dưỡng mỗi người con chung là 1.000.000đồng/tháng nhưng nay bà Trần Thị N không yêu cầu ông Lê Đức D cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu cấp dưỡng của bà N; về tài sản chung và nợ chung bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bà Trần Thị N và ông Lê Đức D đăng ký kết hôn vào ngày 29-12-2003 tại Ủy ban nhân dân xã Kim L, huyện C. Nay bà N yêu cầu ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; nơi cư trú của ông Lê Đức D là xã Kim L, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ngày 09-9-2019, Tòa án mở phiên tòa để xét xử vụ án nhưng ông D vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án phải hoãn phiên tòa, ấn định thời gian mở lại phiên tòa là ngày 27-9-2019 nhưng tại phiên tòa ông D vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do còn bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà Trần Thị N và ông Lê Đức D là đúng quy định tại khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị N và ông Lê Đức D đăng ký kết hôn vào ngày 29-12-2003 tại Ủy ban nhân dân xã Kim L, huyện Châu Đức. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới tại gia đình của hai bên. Trong quá trình sống chung đến năm 2009 thì giữa bà Trần Thị N với ông Lê Đức D xảy ra nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân do ông D thường xuyên cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không còn quan tâm đến nhau. Trước đây ông D còn thường xuyên đánh đập bà N nên vào năm 2018 bà N đã nộp đơn xin ly hôn. Trong quá trình Tòa án giải quyết vì thương các con và hy vọng ông D thay đổi nên bà N đã rút lại đơn ly hôn nhưng đến nay ông D vẫn không thay đổi nên bà N và ông D đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2019 cho đến nay.

[4] Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của bà N, Tòa án đã tiến hành nhiều phiên hòa giải để ông D và bà N hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng các lần hòa giải và tại phiên tòa ông D đều vắng mặt điều đó chứng tỏ ông D không có thiện chí để hàn gắn tình cảm gia đình. Theo kết quả xác minh thì bà N và ông D phát sinh mâu thuẫn là có thật. Bà N đã từng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn vào năm 2018 nhưng vì thương các con và hy vọng ông D thay đổi nên bà N đã rút lại đơn ly hôn. Tuy nhiên, ông D vẫn không thay đổi nên hai người đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2019 đến nay.

[5] Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông D ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được

nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Đức D.

[6] *Về quan hệ con chung*: Bà Trần Thị N và ông Lê Đức D có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 23-8-2003 và cháu Lê Đức N, sinh ngày 29-10-2006. Hiện nay cháu Lê Thị Ngọc T và cháu Lê Đức N đang sống chung với bà Trần Thị N. Bà Trần Thị N xin được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T và cháu Lê Đức N.

Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian bà N và ông D sống ly thân thì cháu T và cháu N được bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến nay có cuộc sống sinh hoạt, phát triển bình thường và cháu Trinh, cháu Nguyên có nguyện vọng muốn được ở với bà N. Để ổn định và không làm xáo trộn cuộc sống, sinh hoạt của các cháu nên cần giao con chung là cháu T và cháu N cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

[7] *Về cấp dưỡng*: Trong quá trình giải quyết vụ án thì bà Trần Thị N yêu cầu ông Lê Đức D cấp dưỡng để bà N nuôi con chung mỗi người là 1.000.000đồng/tháng nhưng nay, bà Trần Thị N không yêu cầu ông Lê Đức D cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử xét thấy cần ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

[8] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Trần Thị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nợ chung cho ông Lê Đức D bằng một vụ án khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

[9] *Về án phí*: Bà Trần Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 1 điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Đức D.

Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Đức D có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T, sinh ngày 23-8-2003 và cháu Lê Đức N, sinh ngày 29-10-2006.

Bà Trần Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc có 02 người con chung là cháu Lê Thị Ngọc T và cháu Lê Đức N.

Ông Lê Đức D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Đức D được quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007413 ngày 05-6-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức. Bà Trần Thị N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ, bà Trần Thị N và ông Lê Đức D có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Châu Đức;
- Chi cục THA Dân sự huyện Châu Đức;
- UBND xã Kim L, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Túy